

Hoa Lư, ngày 05 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ KẾT QUẢ DUY TRÌ SĨ SỐ VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025-2026**

(Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin chung

Thông tin	Chi tiết
Tên cơ sở giáo dục	Trường Tiểu học Ninh Khang
Địa chỉ	TDP Phấn Trung, phường Hoa Lư
Điện thoại	0912.922.250
Email	tieuhocninhkhang@gmail.com
Công thông tin điện tử	https://ninhbinh.edu.vn/thninhkhang

2. Kết quả duy trì sĩ số năm học 2025-2026**2. Kết quả duy trì sĩ số năm học 2025-2026****a) Về huy động số lượng:**

Huy động 100% số học sinh trong độ tuổi phải phổ cập.

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Diễn biến học sinh	
	TSHS	Lớp	TSHS	Lớp	Tăng	Giảm
1	99	4	100	4	1	0
2	108	4	109	4	1	0
3	112	4	112	4	1	1
4	102	4	101	4	0	1
5	104	4	103	4	0	1
Cộng	525	20	525	20	3	3

Trong năm học không có học sinh bỏ học.

Địa phương đạt phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.



3. Kết quả thực hiện chất lượng giáo dục học kỳ II năm học 2025- 2026

	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TSHS có KQĐG	Tỷ lệ so với TS (%)	TSHS có KQĐG	Tỷ lệ so với TS (%)	TSHS có KQĐG	Tỷ lệ so với TS (%)	TSHS có KQĐG	Tỷ lệ so với TS (%)	TSHS có KQĐG	Tỷ lệ so với TS (%)
I. Tổng số HS	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
II. Số HS học 2 buổi/ngày	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
III. Kết quả học tập											
1. Tiếng Việt	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	300	65	65	61	55.96	62	55.36	56	55.45	56	54.37
Hoàn thành	221	32	32	48	44.04	50	44.64	44	43.56	47	45.63
Chưa hoàn thành	4	3	3		0.00		0.00	1	0.99		0.00
2. Toán	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	305	64	64	61	55.96	67	59.82	60	59.41	53	51.46
Hoàn thành	218	35	35	48	44.04	45	40.18	40	39.60	50	48.54
Chưa hoàn thành	2	1	1		0.00		0.00	1	0.99		0.00
3. Đạo đức	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	326	68	68	70	64.22	66	58.93	58	57.43	64	62.14
Hoàn thành	199	32	32	39	35.78	46	41.07	43	42.57	39	37.86
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
4. Tự nhiên và Xã hội	321	100	100	109	100	112	100		0.00		0.00
Hoàn thành tốt	200	65	65	68	62.39	67	59.82		0.00		0.00
Hoàn thành	121	35	35	41	37.61	45	40.18		0.00		0.00
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
5. Khoa học	204		0		0.00		0.00	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	121		0		0.00		0.00	62	61.39	59	57.28
Hoàn thành	83		0		0.00		0.00	39	38.61	44	42.72
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
6. LS&ĐL	204		0		0.00		0.00	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	123		0		0.00		0.00	60	59.41	63	61.17
Hoàn thành	81		0		0.00		0.00	41	40.59	40	38.83
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	301	64	64	62	56.88	63	56.25	56	55.45	56	54.37
Hoàn thành	224	36	36	47	43.12	49	43.75	45	44.55	47	45.63
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	303	64	64	66	60.55	63	56.25	55	54.46	55	53.40
Hoàn thành	222	36	36	43	39.45	49	43.75	46	45.54	48	46.60
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
9. Hoạt động trải nghiệm	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	315	67	67	68	62.39	67	59.82	57	56.44	56	54.37
Hoàn thành	210	33	33	41	37.61	45	40.18	44	43.56	47	45.63
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
10. Giáo dục thể chất	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	318	67	67	69	63.30	67	59.82	57	56.44	58	56.31

Hoàn thành	207	33	33	40	36.70	45	40.18	44	43.56	45	43.69
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
11. TH-CN (Công nghệ)	316		0		0.00	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	204		0		0.00	79	70.54	63	62.38	62	60.19
Hoàn thành	112		0		0.00	33	29.46	38	37.62	41	39.81
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
12. TH-CN (Tin học)	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	309	64	64	65	59.63	65	58.04	57	56.44	58	56.31
Hoàn thành	216	36	36	44	40.37	47	41.96	44	43.56	45	43.69
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
13. Ngoại ngữ	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành tốt	292	64	64	59	54.13	57	50.89	57	56.44	55	53.40
Hoàn thành	233	36	36	50	45.87	55	49.11	44	43.56	48	46.60
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
14. Tiếng dân tộc			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Hoàn thành tốt			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Chưa hoàn thành			0		0.00		0.00		0.00		0.00
II. Năng lực cốt lõi											
Năng lực chung			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Tự chủ và tự học	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	300	66	66	60	55.05	59	52.68	56	55.45	59	57.28
Đạt	222	32	32	49	44.95	53	47.32	44	43.56	44	42.72
Cần cố gắng	3	2	2		0.00		0.00	1	0.99		0.00
Giao tiếp và hợp tác	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	306	65	65	67	61.47	60	53.57	56	55.45	58	56.31
Đạt	216	33	33	42	38.53	52	46.43	44	43.56	45	43.69
Cần cố gắng	3	2	2		0.00		0.00	1	0.99		0.00
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	294	64	64	60	55.05	58	51.79	56	55.45	56	54.37
Đạt	227	33	33	49	44.95	54	48.21	44	43.56	47	45.63
Cần cố gắng	4	3	3		0.00		0.00	1	0.99		0.00
Năng lực đặc thù			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Ngôn ngữ	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	301	65	65	61	55.96	62	55.36	57	56.44	56	54.37
Đạt	220	32	32	48	44.04	50	44.64	43	42.57	47	45.63
Cần cố gắng	4	3	3		0.00		0.00	1	0.99		0.00
Tính toán	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	308	64	64	63	57.80	67	59.82	60	59.41	54	52.43
Đạt	215	35	35	46	42.20	45	40.18	40	39.60	49	47.57
Cần cố gắng	2	1	1		0.00		0.00	1	0.99		0.00
Tin học	316		0		0.00	112	100	101	100	103	100
Tốt	180		0		0.00	65	58.04	57	56.44	58	56.31
Đạt	136		0		0.00	47	41.96	44	43.56	45	43.69
Cần cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Công nghệ	316		0		0.00	112	100	101	100	103	100
Tốt	204		0		0.00	79	70.54	63	62.38	62	60.19
Đạt	112		0		0.00	33	29.46	38	37.62	41	39.81
Cần cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00

TOA LU
 HONG
 HOC
 KHANG
 HN

Khoa học	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	320	64	64	67	61.47	67	59.82	62	61.39	60	58.25
Đạt	205	36	36	42	38.53	45	40.18	39	38.61	43	41.75
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Thăm mĩ	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	299	64	64	62	56.88	63	56.25	55	54.46	55	53.40
Đạt	226	36	36	47	43.12	49	43.75	46	45.54	48	46.60
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Thể chất	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	318	67	67	69	63.30	67	59.82	57	56.44	58	56.31
Đạt	207	33	33	40	36.70	45	40.18	44	43.56	45	43.69
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
III. Phẩm chất chủ yếu											
Yêu nước	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	412	75	75	109	100	80	71.43	67	66.34	81	78.64
Đạt	113	25	25		0.00	32	28.57	34	33.66	22	21.36
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Nhân ái	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	385	66	66	103	94.50	72	64.29	64	63.37	80	77.67
Đạt	140	34	34	6	5.50	40	35.71	37	36.63	23	22.33
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Chăm chỉ	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	318	64	64	65	59.63	67	59.82	59	58.42	63	61.17
Đạt	207	36	36	44	40.37	45	40.18	42	41.58	40	38.83
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Trung thực	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	341	64	64	73	66.97	69	61.61	58	57.43	77	74.76
Đạt	184	36	36	36	33.03	43	38.39	43	42.57	26	25.24
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
Trách nhiệm	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Tốt	317	64	64	65	59.63	67	59.82	59	58.42	62	60.19
Đạt	208	36	36	44	40.37	45	40.18	42	41.58	41	39.81
Cân cố gắng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
IV. Đánh giá KQGD	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
- Hoàn thành xuất	125	24	24	24	22.02	23	20.54	27	26.73	27	26.21
- Hoàn thành tốt	164	40	40	35	32.11	34	30.36	28	27.72	27	26.21
- Hoàn thành	232	33	33	50	45.87	55	49.11	45	44.55	49	47.57
- Chưa hoàn thành	4	3	3		0.00		0.00	1	0.99		0.00
V. Khen thưởng	333	86	86	63	57.80	64	57.14	60	59.41	60	58.25
- Giấy khen cấp trường	289	64	64	59	54.13	57	50.89	55	54.46	54	52.43
- Giấy khen cấp trên	44	22	22	4	3.67	7	6.25	5	4.95	6	5.83
VI. HSDT được trợ giảng			0		0.00		0.00		0.00		0.00
VII. HS.K.Tật	3		0		0.00	2	1.79		0.00	1	0.97
VIII. HS bỏ học kỳ II			0		0.00		0.00		0.00		0.00
+ Hoàn cảnh GDKK			0		0.00		0.00		0.00		0.00
+ KK trong học tập			0		0.00		0.00		0.00		0.00
+ Xa trường, đi lại K.khăn			0		0.00		0.00		0.00		0.00

+ Thiên tai, dịch bệnh			0		0.00		0.00		0.00		0.00
+ Nguyên nhân khác			0		0.00		0.00		0.00		0.00
IX. Chương trình lớp học	525	100	100	109	100	112	100	101	100	103	100
Hoàn thành	521	97	97	109	100	112	100	100	99.01	103	100
Chưa hoàn thành	4	3	3		0.00		0.00	1	0.99		0.00



Phạm Thị Thuý Hoà

NINH KHANG